TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TUY ĐỨC
TỈNH ĐẮK NÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **02**/2021/DS-ST
Ngày 04 - 5 - 2021
"V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUY ĐỨC TỈNH ĐẮK NÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Phiếm.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Đức Minh và ông Lưu Ngọc Khoa.

Thư ký phiên tòa: Ông Điểu Smi - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Ứng - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 5 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức, tỉnh Đăk Nông xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 73/2020/TLST-DS ngày 04/5/2020 về *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2021/QĐXXST-DS ngày 16/3/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 04/2021/QĐST - DS ngày 05/4/2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Chu Văn T, sinh năm 1971;

Địa chỉ: Thôn A, xã Q, huyện TĐ, tỉnh Đắk Nông - có mặt;

Bị đơn: Ông Lê Quang Q, sinh năm 1957 và bà Phạm Thị L, sinh năm 1962;

Địa chỉ: Thôn A, xã Q, huyện TĐ, tỉnh Đắk Nông - vắng mặt lần thứ 2 không có lý do;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 24/3/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn trình bày:

Là chỗ quen biết nên vào ngày 10/02/2017 âm lịch (tức ngày 07/3/2017) dương lịch, ông Chu Văn T cho vợ chồng ông Lê Quang Q, bà Phạm Thị L vay số tiền 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*) để đầu tư sản xuất. Hai bên thỏa thuận lãi suất là 3%/ tháng, thời hạn thanh toán vào ngày 10/02/2018 âm lịch (tức ngày 07/3/2018 dương lịch). Hai bên có làm giấy vay tiền viết tay ghi nhận sự thỏa thuận của các bên. Đến tháng 6/2018 thì ông Q có trả cho ông T 12 tháng tiền lãi với số tiền là 18.000.000 đồng (*mười tám triệu đồng*) và sau đó ông Q, bà L đã không thanh toán cho ông T đủ số tiền gốc và lãi còn lại như đã thỏa thuận. Vì vậy, ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Q, bà L phải trả cho ông T số tiền 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*) và tiền lãi suất theo quy định của pháp luật.

- Bị đơn ông Lê Quang Q và bà Phạm Thị L (vợ ông Q) hiện không có mặt tại địa phương nên không tiến hành lấy lời khai, làm việc được với ông Q, bà L.

- Bà Phạm Thị O (vợ của ông Chu Văn T) trình bày: Số tiền ông T cho vợ chồng ông Q, bà L vay là tài sản riêng của ông T, bà Oanh không biết việc vay mượn giữa các bên, không liên quan và cũng không có yêu cầu gì.

Tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt không có lý do. Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc ông Lê Quang Q và bà Phạm Thị L phải trả số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) tiền gốc và tiền lãi suất theo quy định.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

- *Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa*: Việc thiết lập hồ sơ và thông báo thụ lý của Thẩm phán có một số sai sót còn lại việc thu thập chứ cứ và đưa vụ án ra xét xử đúng theo quy định pháp luật, Hội đồng xét xử và thư ký phiêm tòa đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS năm 2015 về việc xét xử sơ thẩm vụ án; việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 234 BLTTDS năm 2015. Bị đơn từ khi thụ lý vụ án đã được triệu tập nhiều lần nhưng không hợp tác. Tại phiên tòa vẫn vắng mặt không do đó chưa thực hiện đầy đủ các quy định tại Điều 70; Điều 72 BLTTDS năm 2015.

- *Về nội dung vụ án*: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX Áp dụng khoản 3 điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 và Điều 91; Điều 147; Điều 227; Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng Điều 463; Điều 466; khoản 1 Điều 468 BLDS năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Chu Văn T. Buộc ông Lê Quang Q và bà Phạm Thị L phải thanh toán cho ông Chu Văn T số tiền 81.678.000 đồng.

Về án phí: Ông Lê Quang Q và bà Phạm Thị L phải chịu 4.084.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho ông Chu Văn T số tiền 1.250.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả xét hỏi, tranh tụng tại phiên tòa, đối chiếu với các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Đây là quan hệ tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng vay tài sản giữa ông Chu Văn T và vợ chồng ông Lê Quang Q, bà Phạm Thị L (vợ chồng ông Q, bà L vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền). Bị đơn ông Lê Quang Q và bà Phạm Thị L trước đây có đăng ký hộ khẩu thường trú tại Thôn A, xã Q, huyện TĐ, tỉnh Đăk Nông. Mặc dù có giấy chuyển hộ khẩu đến xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 04/7/2019 nhưng tại biên bản xác minh ngày 10/8/2020, Công an xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk cho biết chưa tiếp nhận hồ sơ đăng ký nhập khẩu của ông Lê Quang Q, bà Phạm Thị L chuyển đến. Như vậy nơi cư trú cuối cùng của ông Q, bà Luận là tại Thôn A, xã Q, huyện TĐ, tỉnh Đắk Nông. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông.

[2] Về thời hiệu khởi kiện: Thời hiệu khởi kiện về tranh chấp hợp đồng là 03 năm kể từ ngày lợi ích bị xâm phạm. Thời hạn thanh toán do các bên thỏa thuận vào

ngày 10/02/2018 âm lịch (tức ngày 07/3/2018 dương lịch). Đến tháng 6/2018 thì ông Q có trả cho ông T 12 tháng tiền lãi với số tiền là 18.000.000 đồng (mười tám triệu đồng) và sau đó ông Q, bà L đã không thanh toán tiếp số tiền còn lại cho ông T. Ngày 24/3/2020 ông T làm đơn khởi kiện và đến ngày 04/5/2020 Tòa án tiến hành thụ lý vụ án. Như vậy vụ án vẫn đảm bảo thời hiệu khởi kiện.

[3] Về thủ tục tố tụng:

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập và tống đạt các thủ tục tố tụng hợp lệ cho các đương sự nhưng vợ chồng ông Q, bà L (bị đơn) không lên Tòa án làm việc. Quá xác minh tại chính quyền địa phương được biết ông Q, bà L đã cắt chuyển hộ khẩu đến xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 04/7/2019 nhưng tại biên bản xác minh ngày 10/8/2020, Công an xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk cho biết chưa tiếp nhận hồ sơ đăng ký nhập khẩu của ông Lê Quang Q, bà Phạm Thị L chuyển đến. Tại biên bản lấy lời khai ngày 08/7/2020, ông T cho biết vào tháng 6/2019, ông T liên lạc qua điện thoại với ông Q để yêu cầu trả tiền thì ông Q cho biết đã đi làm ăn xa nhưng không cung cấp địa chỉ. Như vậy, ông Q, bà L đã cố tình giấu địa chỉ nên Tòa án đã tiến hành niêm yết các thủ tục tố tụng cho ông Q, bà Luận theo thủ tục chung, theo quy định của pháp luật và không tiến hành công khai chứng cứ và hòa giải được.

Tại phiên tòa ngày 05/4/2021, ông Q, bà L vắng mặt không có lý do nên Tòa án đã quyết định hoãn phiên tòa theo quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa ngày hôm nay ông Q, bà L vẫn vắng mặt không có lý do nên Tòa án xét xử vắng mặt ông Q, bà L theo quy định tại khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung tranh chấp:

Ngày 10/02/2017 âm lịch (tức ngày 07/3/2017) dương lịch, ông Chu Văn T cho vợ chồng ông Lê Quang Q, bà Phạm Thị L vay số tiền 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*) để đầu tư sản xuất. Hai bên thỏa thuận lãi suất là 3%/ tháng, thời hạn thanh toán vào ngày 10/02/2018 âm lịch (tức ngày 07/3/2018 dương lịch). Đến tháng 3/2018 thì ông Q có trả cho ông T 12 tháng tiền lãi với số tiền là 18.000.000 đồng (*mười tám triệu đồng*) và sau đó ông Q, bà L đã không thanh toán cho ông T đủ số tiền gốc và lãi còn lại như đã thỏa thuận. Vì vậy, ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Q, bà L phải trả cho ông T số tiền 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*) và yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật.

[4] Nhận định của Hội đồng xét xử:

[4.1] Việc thỏa thuận vay tiền được lập ngày 10/02/2017 âm lịch giữa ông Chu Văn T và vợ chồng ông Lê Quang Q, bà Phạm Thị L được lập thành văn bản, có chữ ký xác nhận của các bên. Quá trình giao kết và thực hiện hợp đồng các đương sự có đủ năng lực hành vi dân sự và tự nguyện ký kết, thỏa thuận hợp đồng. Do đó, hợp đồng này là hợp pháp.

[4.2] Tại giấy vay tiền đề ngày 10/02/2017 âm lịch (tức ngày 07/3/2017) dương lịch, ông Chu Văn T cho vợ chồng ông Lê Quang Q, bà Phạm Thị L vay số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) để đầu tư sản xuất. Hai bên thỏa thuận lãi suất là 3%/ tháng, thời hạn thanh toán vào ngày 10/02/2018 âm lịch (tức ngày 26/3/2018 dương lịch). Đến tháng 6/2018 thì ông Q có trả cho ông T 12 tháng tiền lãi với số tiền là 18.000.000 đồng (mười tám triệu đồng) và sau đó ông Q, bà L đã

không thanh toán cho ông T đủ số tiền gốc và lãi còn lại như đã thỏa thuận và hiện đã đi khỏi địa phương. Như vậy, ông Q, bà L đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền cho ông T. Ông T làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Q, bà L phải trả cho ông số tiền gốc và tiền lãi là có căn cứ cần chấp nhận.

[4.3] Về lãi suất trong hạn: Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự thì lãi suất 3% do các bên tự nguyện thỏa thuận, vượt quá 20%/năm, không phù hợp với quy định của pháp luật nên phần lãi suất vượt quá 20% không được chấp nhận. Do vậy cần tính lại cho đúng quy định của pháp luật như sau: 50.000.000 đồng x [(20 %/năm : 12 tháng = 1,66 %)] x 12 tháng = 9.960.000 đồng.

Tuy nhiên, ông Q bà L đã trả số tiền lãi 12 tháng là 18.000.000 đồng cho ông T. Như vậy, ông Q, bà L đã trả thừa tiền lãi theo quy định là 8.040.000 đồng và số tiền lãi thừa này được trừ vào tiền gốc ông Q, bà L phải trả. Số tiền gốc ông Q, bà L còn phải trả cho ông T là (50.000.000 đồng – 8.040.000 đồng) = 41.960.000 đồng.

[4.4] Về lãi suất quá hạn: Ông Q bà L vay của ông T 50.000.000 đồng với thời hạn 12 tháng, sau 12 tháng ông Q, bà L không trả thì tiền lãi sẽ được tính là lãi quá hạn. Căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 466 của Bộ luật dân sự thì lãi suất quá hạn 150 % lãi suất theo quy định. Lãi quá hạn được tính từ ngày 08/3/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 04/5/2021) là 37 tháng 26 ngày. Tiền lãi quá hạn như sau:

41.960.000 đồng x [(150 % x 20 %) : 12 tháng = 2,5%/ tháng] x 37 tháng 26 ngày = 39.722.000 đồng.

[4.5] Quá trình cho vay, ông T không cầm cố tài sản, giấy tờ gì của ông Q, bà L nên không đặt ra vấn đề giải quyết.

Từ những phân tích trên HĐXX xét thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Chu Văn T. Buộc ông Lê Quang Q và bà Phạm Thị L phải trả cho ông Chu Văn T tổng số tiền là: 81.682.000 đồng (*Tám mươi mốt triệu sáu trăm tám mươi hai nghìn đồng*); trong đó gồm: Tiền gốc là 41.960.000 đồng và tiền lãi quá hạn là 39.722.000 đồng.

[4.6] Về án phí: Ông Lê Quang Q là người cao tuổi trên 60 tuổi nhưng không có đơn xin miễn án phí theo quy định. Vì vậy ông Q vẫn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Buộc ông Lê Quang Q và bà Phạm Thị L phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại toàn bộ tiền tạm ứng án phí cho ông Chu Văn T.

[4.7] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 351; khoản 2 Điều 357; Điều 463; khoản 1, khoản 5 Điều 466; khoản 1 Điều 468 của BLDS năm 2015; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Chu Văn T. Buộc ông Lê Quang Q và bà Phạm Thị L phải phải trả cho ông Chu Văn T tổng số tiền là: 81.682.000 đồng (*Tám mươi mốt triệu sáu trăm tám mươi hai nghìn đồng*); trong đó gồm: Tiền gốc là 41.960.000 đồng và tiền lãi quá hạn là 39.722.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí: Buộc ông Lê Quang Q và bà Phạm Thị L phải chịu 4.084.000 đồng (*Bốn triệu không trăm tám mươi tư nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm. Nộp tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông.

Hoàn trả cho ông Chu Văn T số tiền là 1.250.000 đồng (*Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí mà ông T đã nộp theo biên lai số 0001678 ngày 04/5/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND huyện Tuy Đức;
- Chi cục THA huyện Tuy Đức;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa

Đã ký và đóng dấu

Phạm Văn Phiếm